

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05 /2019/HS-ST
Ngày 11 tháng 03 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tạ Văn Thành

Thẩm phán: Ông Đỗ Ngọc Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thắng

Bà Nguyễn Thị Phẩm

Bà Nguyễn Thị Tần

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh P.

- *Đại diện VKSND tỉnh P tham gia phiên toà:* Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 03 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân tỉnh P tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2019/TLST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: **Kiều Ngọc T**- sinh năm 1984;

Hộ khẩu thường trú: khu 9, phường G, thành phố V;

Chỗ ở: phố Hồng Hà 1, phường B, thành phố V, tỉnh P.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không;

Văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh;

Bố đẻ: Kiêu Xuân T - sinh năm 1953; là thương binh;

Mẹ đẻ: Phạm Thị H - sinh năm 1957; hưu trí;

Vợ: Nguyễn Mai H - sinh năm 1984;

Con: có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2013;

Anh chị em ruột: gia đình có 03 người, bị can là thứ ba.

Tiền án- Tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/8/2018. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh P; (Có mặt).

2. Họ và tên: **Lê Anh Z**- sinh năm 1984;

Hộ khẩu thường trú: tổ 3, phố T, phường T, V;

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không;

Văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Bố đẻ: Lê Chí B - sinh năm 1958;

Mẹ đẻ: Lưu Thị M H - sinh năm 1963;

Vợ: Hoàng Thị Hải Y - sinh năm 1986; đã ly hôn.

Con: có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015;

Anh chị em ruột: gia đình có 02 người, bị can là thứ nhất.

Tiền án - Tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/8/2018 đến ngày 21/10/2018 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại phố T, phường T, thành phố V, tỉnh P; (Có mặt)

- Bị hại:

1. Ông Đỗ Khang M - sinh năm 1965;

Địa chỉ: khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P, (Có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Kim C - sinh năm 1963;

Địa chỉ: tổ 11 B, khu 6, phường G, thành phố V, tỉnh P; (Có mặt)

3. Anh Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1979, (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu 6A, phường N, thành phố V, tỉnh P;

4. Anh Nguyễn Quang H - sinh năm 1979, (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu H, phường M, thành phố V, tỉnh P;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Hữu Q - sinh năm 1981, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, phường D, thành phố V, tỉnh P

2. Bùi Thế D - sinh năm 1984, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 35A, khu 16, phường G, thành phố V, tỉnh P;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Kiều Ngọc T, sinh năm 1984, có hộ khẩu thường trú tại: phường G, thành phố V, tỉnh P, là Giám đốc Công ty cổ phần thương mại du lịch Hùng Vương do T thành lập từ năm 2008. Quá trình kinh doanh, T vay nợ nhiều nơi dẫn đến năm 2016 bị mất khả năng thanh toán.

Ngày 23/01/2018, Kiều Ngọc T mua chiếc xe ô tô NISSAN Narava, BKS: 19C- 129.46 mục đích để kinh doanh, T đã vay tiền của Ngân hàng VIB và thế chấp chiếc xe trên, vì vậy Ngân hàng đã giữ Giấy đăng ký xe của T. Khoảng tháng 2/2018, T đi Hà Nội và thuê làm được 02 chiếc đăng ký giả theo thông tin chiếc xe Narava của T, với giá 400.000đ.

Trong thời gian này, T vay nợ của nhiều người, trong đó T nợ của Lê Anh Z, sinh năm 1984, có hộ khẩu thường trú tại: phố Tân Thuận, phường Tân Dân, thành phố V số tiền khoảng 600.000.000đ (T và Z không nhớ chính xác, không có giấy biên nhận). Sau khi vay tiền, mỗi lần đòi nợ, Z đưa ra mức T phải trả cho Z cả gốc và lãi nhưng không nói cụ thể nợ gốc, nợ lãi là bao nhiêu, không có biên nhận trả tiền, do rất cần tiền trả nợ chỗ khác nên T chấp nhận vay của Z như trên. Do Z đòi nợ gắt gao, có lời lẽ đe dọa T, nên T đã sử dụng giấy tờ đăng ký xe ô tô giả, thuê xe của người khác sau đó thế chấp vay tiền. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, ngày 09/3/2018, T đến nhà ông Đỗ Khang M, sinh năm 1965, ở khu 8, xã Hy Cương, TP. V làm dịch vụ cầm đồ để vay số tiền 100.000.000đ, ông M yêu cầu T viết giấy nhận tiền mục đích để mua xe ô tô VIOS cho ông M. Đến ngày 12/3/2018, T tiếp tục đến nhà ông M vay thêm số tiền 200.000.000đ, ông M yêu cầu T phải có tài sản thế chấp nên T đã lấy 01 giấy tờ giả do T mua được từ trước (đăng ký giả thứ nhất) đưa cho ông M, ông M yêu cầu T viết 01 giấy vay số tiền 300.000.000đ, viết 01 giấy bán chiếc xe của T với giá 500.000.000đ (T đã vay trước 100.000.000đ; ngày 12/3/2018, T vay thêm 200.000.000đ, số tiền còn lại ông M nói sẽ đưa cho T sau); sau đó, ông M yêu cầu T viết giấy mượn lại chiếc xe của T để đi lại, hẹn đến ngày 12/5/2018 sẽ trả cho ông M nhưng T đã không trả. Sau khi vay được tiền của ông M, T sử dụng trả cho Z tiền gốc và lãi: 220.000.000đ, số tiền 80.000.000đ còn lại T sử dụng kinh doanh du lịch hết. Đến nay, T chưa trả được tiền cho ông M. Sau đó, T tiếp tục vay của ông M thêm 2 lần nữa với tổng số tiền 150.000.000đ không có thế chấp tài sản, do vậy, đây là giao dịch dân sự nên không giải quyết trong vụ án này.

Như vậy, tổng số tiền T chiếm đoạt của ông M qua hành vi gian dối thế chấp giấy tờ đăng ký xe ô tô giả là: **300.000.000đ**.

Đầu tháng 6/2018, Z đưa ra mức tiền T phải trả nợ gốc, lãi cho Z là 250.000.000đ. T nói chưa có tiền, nên Z đã yêu cầu T đưa chiếc xe Navara của T để Z “cắm” lấy tiền trừ nợ. Do không có tiền trả nợ cho Z nên T đã giao chiếc xe Navara, biển kiểm soát 19C-129.46 cho Z cùng 01 đăng kiểm, 01 bảo hiểm trách nhiệm dân sự; Z đem xe đi cầm được 250.000.000đ, Z nói với T, tiền “phế” (công đi cầm xe) là 25.000.000đ, số tiền còn lại là 225.000.000đ, Z giữ luôn để trừ nợ gốc, nợ lãi mà T nợ Z.

Đầu tháng 7/2018, Lê Anh Z tiếp tục đòi nợ, ép buộc T trả tiền cho Z. Do T không có tiền nên Z yêu cầu T bằng mọi cách phải thuê, mượn xe của người khác sau đó đưa cho Z để “cắm” xe lấy tiền trừ nợ; do vậy, trong tháng 7/2018, T đã 02 lần thuê xe của người khác rồi giao cho Z đem đi thế chấp vay tiền trừ nợ, như sau:

Lần thứ hai, ngày 02/7/2018, T thuê chiếc xe Toyota VIOS, biển kiểm soát 19A-096.05 của chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1963, trú quán ở tổ 11 B, khu 6, phường G, thành phố V với giá 11.000.000đ, từ ngày 02/7 đến ngày 14/7/2018 (T đã thanh toán tiền thuê xe) để đi lại nhưng thực chất T thuê xe nhằm thế chấp vay tiền nhưng T không tự đi “cắm” xe được nên đã để sử dụng đi lại vài ngày. Đến ngày 04/7/2018, Z tiếp tục đòi nợ, đe dọa yêu cầu T trả tiền nên T đã giao cho Z chiếc xe VIOS của chị C để đi thế chấp vay tiền. Z đem chiếc xe này đến vay tiền của Bùi Thế D, sinh năm 1984, ở tổ 35A, khu 16, phường G, thành phố V, số tiền 300.000.000đ, Z để lại chiếc xe này ở nhà D để làm tin. Sau đó, Z quay lại gặp T, Z giữ lại 200.000.000đ, trong đó: tiền “phế” “cắm” xe không chính chủ là 25.000.000đ; trừ nợ gốc, lãi của T là 175.000.000đ. Số tiền còn lại 100.000.000đ, Z đưa cho T. Số tiền này, T khai chi tiêu kinh doanh du lịch hết 30.000.000đ, còn 70.000.000đ vài ngày sau T trả lãi cho Z theo yêu cầu của Z. Tuy nhiên, nội dung này Z không thừa nhận.

Chiếc xe này, Lê Anh Z đã đến nhà Bùi Thế D lấy lại để giao nộp cho Cơ quan điều tra ngày 10/8/2018.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã định giá chiếc xe ô tô VIOS, biển kiểm soát: 19A-096.05, giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là: **383.000.000đ**.

Lần thứ ba, sau khi thuê chiếc xe của chị C khoảng 1 tuần, T tiếp tục thuê chiếc xe Honda CIVIC, biển kiểm soát 19A-003.42 (hợp đồng miệng) với giá 500.000đ/1 ngày của anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979, ở khu 6A, phường Nông Trang, thành phố V rồi đưa cho Z. Z đem chiếc xe này đến cầm vay Lê Hữu Q, sinh năm 1981, ở khu 3, phường Dữu Lâu, thành phố V số tiền 150.000.000đ, Z để chiếc xe trên lại làm tin. Số tiền này, Z tự trừ tiền “phế” là 15.000.000đ, trừ

nợ gốc, lãi của T là 85.000.000đ. Còn 50.000.000đ Z đưa cho T. T sử dụng kinh doanh du lịch và chi tiêu hết.

Chiếc xe này, Lê Hữu Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra ngày 09/8/2018.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã định giá chiếc xe ô tô CIVIC, biển kiểm soát 19A-003.42, trị giá tại thời điểm bị chiếm đoạt là: **250.000.000đ.**

Lần thứ tư, Do mức lãi xuất Z “cắm” xe Navara quá cao (theo lời khai của T là 37.000.000đ/tháng), nên T nảy sinh ý định sử dụng giấy tờ đăng ký xe giả (đăng ký xe giả thứ 2) đem thế chấp vay tiền của anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1979, ở khu Hồng Hải, phường M Nông để lấy tiền “nhỏ” chiếc xe của T ra. Do đó, ngày 22/7/2018, T gọi điện cho anh H hỏi vay tiền, anh H yêu cầu phải có tài sản thế chấp, T nói với anh H có thể chấp đăng ký xe ô tô, anh H đồng ý. T và Z đến nhà anh H, T đưa cho anh H giấy tờ xe do T làm giả và vay anh H số tiền 400.000.000đ, anh H yêu cầu T viết giấy bán xe cho anh H. Sau đó, anh H đưa cho Lê Anh Z 261.000.000đ (do trước đó, Z là người đi cắm xe của T nên chỉ Z mới “nhỏ” được xe ra), Z cầm tiền đi lấy xe Navara và giao lại cho anh H; sau đó, anh H đưa nốt số tiền 139.000.000đ cho T. Số tiền này, T đã sử dụng chi tiêu kinh doanh.

Như vậy, tổng số tiền Kiều Ngọc T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của 04 cá nhân là: **1.333.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng).**

Số tiền Lê Anh Z đồng phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với Kiều Ngọc T là: **633.000.000đ (Sáu trăm ba mươi ba triệu đồng).** Trong đó, số tiền Z thu lời bất chính là: 40.000.000đ.

Ngoài ra, quá trình điều tra, một số cá nhân có đơn tố cáo Kiều Ngọc T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

1. Anh Trần Anh Y, sinh năm 1984, ở phố Thi Đua, phường Tiên Cát, thành phố V. Anh Y cho T vay 04 lần, cụ thể: ngày 12/01/2016: Y cho T vay 50.000.000đ, có viết giấy biên nhận vay tiền, hạn 26/01/2016 trả; ngày 28/4/2017, Y cho T vay 80.000.000đ, viết giấy biên nhận vay tiền, không hạn ngày trả; ngày 17/02/2017, Y cho T vay 50.000.000đ, viết biên nhận xin việc hộ cho cháu của Y, hạn 2 tháng sau sẽ trả; ngày 26/7/2018, Y cho T vay 30.000.000đ, viết giấy biên nhận mua hộ xe mô tô SH, hạn 28/7/2018 sẽ trả. Tổng số tiền T đã vay của Y là 210.000.000đ. Quá trình điều tra, Y thừa nhận việc Y cho T vay tiền do tin tưởng, nên đây là giao dịch dân sự, không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1976, ở tổ 33A, phố M Hà, phường Tiên Cát, thành phố V tố cáo Kiều Ngọc T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị 160.000.000đ.

Quá trình điều tra xác định: ngày 5/3/2018, T đến nhà chị D vay số tiền 60.000.000đ; ngày 06/3/2018 và 23/3/2018, T vay tiếp của chị D 02 lần mỗi lần 50.000.000đ. Tổng số tiền T vay của chị D là 160.000.000đ. Do vậy, đây là giao dịch dân sự, không giải quyết trong vụ án này.

Sau khi thực hiện các hành vi phạm tội, ngày 09/8/2018, Kiều Ngọc T đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh P (PC01) để tự thú. Tại đây, T đã khai báo toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên, và khẳng định do nợ tiền của Z, bị Z thúc ép trả nợ, đe dọa, yêu cầu T phải tìm mọi cách có tài sản đưa Z đi thế chấp để trừ nợ như đã nêu trên. T tự nguyện giao nộp chiếc điện thoại của T trong đó có lưu tin nhắn đi, đến giữa T và Z liên lạc với nhau. Qua kiểm tra và T xác nhận, đó là những tin nhắn Z thúc ép T phải trả tiền cho Z.

Đối với Lê Anh Z, tại Cơ quan điều tra, Z chỉ thừa nhận T có nợ tiền Z, có yêu cầu T trả nợ và dọa T nếu không trả được nợ cho Z, đồng thời Z cũng thừa nhận đã “cắm” xe hộ cho T vì muốn lấy tiền nợ của T, và chỉ có Z mới có khả năng thế chấp xe không chính chủ để vay tiền, bản thân T không thể làm được. Nhưng Z không thừa nhận đã yêu cầu T phải thuê, mượn xe của người khác để đưa cho Z.

Quá trình điều tra, Z thông qua sự tác động của cơ quan điều tra nhắn đến bà Lưu Thị Hoa, sinh năm 1963, ở phố Tân Thuận, phường Tân Dân, thành phố V là mẹ đẻ của Z tự nguyện giao nộp tiền Z được hưởng lợi từ việc cắt “phế”, nên ngày 17/10/2018 và ngày 06/12/2018, bà Hoa và Z đã tự nguyện nộp tổng số tiền 40.000.000đ để khắc phục số tiền Z thu lời bất chính mà có.

Vật chứng thu giữ trong vụ án:

Trong vụ án này, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh P đã thu giữ được các đồ vật, tài sản sau:

- 01 xe ô tô Honda CIVIC, biển kiểm soát 19A-003.42 do Lê Hữu Q giao nộp; chiếc xe này đã được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Nguyễn Ngọc T;

- 01 xe ô tô Toyota VIOS, biển kiểm soát 19A-096.05 do Lê Anh Z giao nộp; chiếc xe này đã được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Nguyễn Thị Kim C;

- 01 xe ô tô Navara, biển kiểm soát 19C-129.46 do anh Nguyễn Quang H giao nộp, chiếc xe đã được trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (là đơn vị đang nhận thế chấp).

- 02 giấy đăng ký xe ô tô (giám định là đăng ký giả);
- 01 điện thoại di động (kèm thẻ sim) do Kiều Ngọc T giao nộp.
- Tiền Việt Nam: 40.000.000đ, do bà Hoa và Z giao nộp.

Về tài sản: qua xác M, Kiều Ngọc T và Lê Anh Z không có tài sản gì ngoài đồ dùng sinh hoạt thiết yếu.

Cáo trạng số 02 /CT-VKSPT-P2 ngày 07 tháng 01 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Truy tố **Kiều Ngọc T** và **Lê Anh Z** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” đối với theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị:

Tuyên bố: Bị cáo **Kiều Ngọc T** và **Lê Anh Z** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với **Kiều Ngọc T**.

Xử phạt: **Kiều Ngọc T** từ 7 đến 8 năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 12/8/2018.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 2 Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với **Lê Anh Z**.

Xử phạt: Lê Anh Z 3 năm tù cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 5 năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Anh Z cho Ủy ban nhân dân phường Tân Dân, V, tỉnh P và gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát và giáo dục bị cáo được thực hiện theo Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

“ Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo **Kiều Ngọc T** và **Lê Anh Z**.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự. Điểm a khoản 2; Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc Kiều Ngọc T hoàn trả cho anh Nguyễn Quang H: 400.000.000đ.

Ông Đỗ Khang M 300.000.000đ, ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm ông M và T thống nhất T còn nợ ông M số tiền 180.00.000đ, hai bên thỏa thuận T sẽ trả cho ông M số tiền trên và giải quyết trong cùng vụ án hình sự. Xét thấy việc thỏa thuận của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Tịch thu tiêu hủy hai đăng ký xe ô tô giả.

Trả lại cho Kiều Ngọc T - 01 điện thoại di động (kèm thẻ sim) do Kiều Ngọc T giao nộp.

Trả lại cho Lê Anh Z 40.000.000đ, do bà Hoa và Z giao nộp.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **Kiều Ngọc T** có quan điểm:

Về tội danh nhất trí như quan điểm của viện kiểm sát nhân dân tỉnh P. Về điều luật áp dụng và hình phạt đề nghị áp dụng thêm điểm k khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự. Xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định thấp hơn mức án mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với các tài liệu thu giữ được và xác định Do mất khả năng thanh toán, và nợ nần nhiều Kiều Ngọc T, sinh năm 1984, có hộ khẩu thường trú ở phường G, thành phố V đã nảy sinh ý định gian dối trong việc sử dụng giấy tờ đăng ký xe ô tô giả, thuê xe của người khác sử dụng để thế chấp vay tiền, trong khoảng thời gian từ ngày 12/3/2018 đến ngày 22/7/2018, Kiều Ngọc T đã chiếm đoạt tiền của 04 cá nhân, cụ thể như sau:

1. Ngày 12/3/2018, T sử dụng giấy tờ xe ô tô giả do mua được để thế chấp vay số tiền 300.000.000đ của ông Đỗ Khang M, sinh năm 1965, ở khu 8, xã Hy Cương, thành phố V;

2. Đầu tháng 7/2018, Z tiếp tục đòi nợ, đe dọa nếu T không trả tiền, do T không có tiền trả nên Z nói với T bằng mọi cách phải có tài sản của người khác đưa cho Z đi cầm lấy tiền để trừ nợ. Do đó, ngày 02/7/2018, T thuê chiếc xe ô tô VIOS, biển kiểm soát: 19A-096.05 của chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1963, ở khu 6, phường G, thành phố V mục đích để đi lại nhưng thực chất là nhằm thế chấp vay tiền, sau đó T giao xe cho Z. Z đến vay số tiền 300.000.000đ của Lê Hữu Q, để chiếc xe trên lại làm tin. Số tiền này, Z cắt “phế” 25.000.000đ, trừ nợ của T 175.000.000đ, còn 100.000.000đ Z đưa cho T chi tiêu việc kinh doanh. Trị giá chiếc xe bị chiếm đoạt là: 383.000.000đ.

3. Tương tự như lần thứ hai, ngày 03/7/2018, T thuê chiếc xe ô tô CIVIC, biển kiểm soát 19A-003.42 của anh Nguyễn Ngọc T- sinh năm 1979, ở khu 6A, phường Nông Trang, thành phố V mục đích cũng để thế chấp vay tiền, T đưa xe cho Z đi thế chấp vay được số tiền 150.000.000đ. Z cắt “phế” 15.000.000đ, giữ

lại trừ tiền T nợ 85.000.000đ, còn 50.000.000đ Z đưa cho T chi tiêu việc kinh doanh. Trị giá chiếc xe bị chiếm đoạt là: 250.000.000đ.

4. Sử dụng giấy đăng ký xe giả vay 400.000.000đ của ông Nguyễn Quang H- sinh năm 1979, ở phường M Nông, thành phố V.

*Như vậy, tổng số tiền và giá trị tài sản mà Kiều Ngọc T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của 04 cá nhân là: **1.333.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng).***

Số tiền Lê Anh Z đồng phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với Kiều Ngọc T là: **633.000.000đ (Sáu trăm ba mươi ba triệu đồng).**

Hành vi của các bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P truy tố là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, Bị cáo gây thiệt hại về tài sản cho nhiều người, gây mất trật tự trị an xã hội, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Trước tình hình loại tội phạm này có chiều hướng tăng và diễn biến phức tạp, đòi hỏi pháp luật phải xét xử nghiêm, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[3] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng:

Trước lần phạm tội này các bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án này thấy rằng:

Đối với Kiều Ngọc T là người trực tiếp thực hành các hành vi Lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản, số tiền T chiếm đoạt nhiều hơn Z (bởi T tự mình thực hiện 02 lần không có sự tham gia của Z).

Kiều Ngọc T, đã tự nguyện đến Cơ quan điều tra khai báo ra các hành vi phạm tội của mình trước khi bị phát hiện, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; ngoài ra bị cáo còn giúp đỡ cơ quan điều tra trong việc điều tra vụ án khác. Cơ quan điều tra có công văn số:135/CQCSĐT(PC01) ngày 18/12/2018 đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bố mẹ đẻ bị cáo T là người có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được Chủ tịch nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương. Tại phiên tòa các bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Nên áp dụng khoản 1 điều 54 BLHS xử bị cáo hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp.

Đối với Lê Anh Z chỉ giúp Kiều Ngọc T hoàn thành việc chiếm đoạt tài sản, do vậy hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Z với vai trò đồng phạm không đáng kể. Lê Anh Z tự nguyện khắc phục hậu quả, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Tại phiên tòa các bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Xét vai trò của bị cáo trong vụ án nên áp dụng khoản 2 điều 54 BLHS là phù hợp. Bản thân bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên cho bị cáo được cải tạo tại địa phương để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo là phù hợp.

Đối với Bùi Thế D và Lê Hữu Q đã cho Z vay tiền và nhận giữ xe do Z đem đến để làm tin khi vay tiền, những người này đều không biết đó là xe do Z, T phạm tội mà có, do đó chưa đủ cơ sở để xử lý đối với D và Q.

[5] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Đối với chị Nguyễn Thị Kim C và anh Nguyễn Ngọc T đều đã được nhận lại xe không yêu cầu bồi thường gì nên không xem xét.

Buộc bị cáo Kiều Ngọc T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Quang H 400.000.000đ, ông Đỗ Khang M 300.000.000đ.

Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm ông Đỗ Khang M và Kiều Ngọc T thống nhất T còn nợ ông M số tiền 180.000.000đ, hai bên thỏa thuận T sẽ trả cho ông M số tiền trên và giải quyết trong cùng vụ án hình sự. Xét thấy việc thỏa thuận của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Xác nhận bị cáo Lê Anh Z đã trả đủ tiền cho các anh Lê Hữu Q và Bùi Thế D theo giấy biên nhận của các anh là hợp pháp.

Tịch thu tiêu hủy hai đăng ký xe ô tô giả.

Trả lại cho Kiều Ngọc T - 01 điện thoại di động (kèm thẻ sim).

Trả lại cho Lê Anh Z 40.000.000đ.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đề nghị mức hình phạt Đối với bị cáo là phù hợp nên được xem xét chấp nhận.

[7] Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm k khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không phù hợp nên không chấp nhận. Về mức án đề nghị xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của Luật sư là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Kiều Ngọc T còn phải chịu án phí dân sự và được quyền kháng cáo theo định của pháp luật.

[9] Cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố, điều tra vụ án đúng theo trình tự tố tụng; Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc Y theo pháp luật trong tố tụng hình sự đã đảm bảo khách quan. Chứng cứ buộc tội và gỡ tội đều được kiểm sát viên đánh giá đúng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với Kiều Ngọc T.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 2 điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với Lê Anh Z.

Tuyên bố: Các bị cáo Kiều Ngọc T và Lê Anh Z phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Kiều Ngọc T 7 (bảy) năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 12/8/2018.

Xử phạt: Lê Anh Z 36 (Ba mươi sáu) tháng tù cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (Sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Anh Z cho Ủy ban nhân dân phường Tân Dân, V, tỉnh P và gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát và giáo dục bị cáo được thực hiện theo Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo Kiều Ngọc T và Lê Anh Z.

[2] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự. Điểm a khoản 2; Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc Kiều Ngọc T hoàn trả cho ông Đỗ Khang M: 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng); anh Nguyễn Quang H: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Xác nhận Lê Anh Z đã tự nguyện hoàn trả cho anh Bùi Thế D 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và anh Lê Hữu Q 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 18/2/2019 là hợp pháp.

Tịch thu tiêu hủy hai đăng ký xe ô tô giả.

Trả lại cho Kiều Ngọc T - 01 điện thoại di động (kèm thẻ sim).

Theo biên bản giao nhận vật chứng tại cục thi hành án dân sự tỉnh P ngày 09/01/2019.

Trả lại cho Lê Anh Z 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh P có trách nhiệm chuyển số tiền trên cho cục thi hành án dân sự tỉnh P.

+ Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại, có đơn yêu cầu, mà bị cáo vẫn chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa trả được. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

+ Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Kiều Ngọc T và Lê Anh Z mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Kiều Ngọc T phải chịu 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự .

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, bị hại, có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp Cao tại HN;
- VKSND tỉnh P;
- CA tỉnh P; Sở Tư Pháp ;
- Cục THA dân sự tỉnh PT;
- Thông báo: UBND phường B
phường Tân Dân, V;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo,
- Lu: HS,AV, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Thành